

**BẢO HỘ SÁNG CHẾ CÓ NGUỒN GỐC TỪ TRI THỨC TRUYỀN THÔNG  
TẠI VIỆT NAM: THÁCH THỨC PHÁP LÝ VÀ VẤN ĐỀ CHIA SẺ LỢI ÍCH  
CỘNG ĐỒNG**

**NGUYỄN VĂN PHÚC\***

*Ngày nhận bài: 23/09/2025*

*Ngày phản biện: 15/10/2025*

*Ngày đăng bài: 25/02/2026*

***Tóm tắt:***

Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tri thức truyền thống thông qua đối tượng sáng chế là một công cụ pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ và ngăn chặn những hành vi xâm phạm đến tài sản của cộng đồng bản địa. Tuy nhiên, việc bảo hộ này đang phải đối mặt với những thách thức pháp lý từ tính đặc thù của tri thức truyền thống và vấn đề cân bằng lợi ích cộng đồng đối với các sáng chế có nguồn gốc từ nguồn tri thức này. Bài viết nghiên cứu thực trạng pháp luật và những thách thức pháp lý trong bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống với việc chia sẻ lợi ích cộng đồng. Từ đó, đề xuất các giải pháp đảm bảo cân bằng lợi ích cộng đồng bản địa trong bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống tại Việt Nam.

***Từ khóa:***

Bảo hộ, sáng chế, tri thức truyền thống, thách thức pháp lý, cộng đồng.

***Abstract:***

Traditional knowledge plays a vital role in the economic and cultural life of nations today. Therefore, the protection of intellectual property rights for traditional knowledge through patents serves as a crucial legal mechanism to safeguard indigenous communities' intellectual property and prevent unauthorized exploitation. However, the uniqueness of traditional knowledge and the problem of weighing community interests for inventions originating from this source of knowledge present significant legal challenges to this protection. This article examines the legal situation and evaluates the difficulties in preserving inventions that come from traditional knowledge while taking into account the interests of the community. Based on this, it suggests ways to protect inventions that come from traditional knowledge in Vietnam while also balancing the interests of indigenous communities.

***Keywords:***

Protection, invention, traditional knowledge, community.

\* NCS., Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: nvphuc.dhl23@hueuni.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Tri thức truyền thống (TTTT) là tổng hòa các kiến thức, kỹ năng được phát triển trên các lĩnh vực văn hóa, khoa học và kỹ thuật có tính kế thừa và phát triển qua nhiều thế hệ tạo nên một phần giá trị về văn hoá và tinh thần của cộng đồng bản địa<sup>1</sup>. Giá trị mà các TTTT mang lại ngày càng được khẳng định trên nhiều khía cạnh, chỉ riêng tri thức về y học cổ truyền đã có vai trò rất lớn trong việc hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh nhân covid toàn cầu<sup>2</sup>. Hiện nay, hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ (SHTT) quốc tế và tại các quốc gia đang được kỳ vọng là một công cụ bảo hộ hữu hiệu cho các đối tượng TTTT theo cả ba nhóm quyền SHTT (quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng). Trong đó bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế có nguồn gốc từ TTTT đang được ưu tiên lựa chọn bởi tiềm năng thương mại và khả năng bảo vệ, ngăn chặn bên thứ ba sử dụng tri thức đó một cách bất hợp pháp.

Tuy nhiên, xuất phát từ tính đặc thù của TTTT như được sáng tạo tập thể, mang tính truyền khẩu và phát triển liên tục theo thời gian dẫn đến hệ thống SHTT hiện hành chưa tương thích với các đối tượng TTTT, điều này đặt ra những thách thức rất lớn về mặt chính sách như: việc xác định tư cách chủ thể của cộng đồng bản địa trong sáng chế; TTTT không đáp ứng được các điều kiện bảo hộ sáng chế; việc lạm dụng độc quyền của sáng chế gây cản trở việc tiếp cận TTTT; và vấn đề chia sẻ lợi ích cho cộng đồng bản địa chưa đảm bảo<sup>3</sup>. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng pháp luật SHTT hiện hành về bảo hộ sáng chế và giải quyết các thách thức pháp lý đặt ra trong mối quan hệ cân bằng về lợi ích với cộng đồng bản địa có ý nghĩa rất cần thiết đối với Việt Nam hiện nay. Trong khuôn khổ nghiên cứu, tác giả chỉ tiếp cận đối tượng TTTT về bài thuốc cổ truyền (một hình thức của Y học cổ truyền) xuất phát từ tính phổ biến trong các sáng chế đã được cấp tại Việt Nam, cũng như giá trị, tiềm năng mà loại TTTT này mang lại.

## 2. Thực trạng pháp luật về bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống tại Việt Nam

Quy định về bảo hộ quyền SHTT các đối tượng có nguồn gốc từ TTTT tại Việt Nam hiện nay còn khá mới mẻ. Tại thời điểm Luật SHTT năm 2005 mới ban hành

---

<sup>1</sup> WIPO, *Traditional Knowledge*, [https://www.wipo.int/tk/en/tk/#20 cultural%20or%20s spiritual%20identity](https://www.wipo.int/tk/en/tk/#20%20cultural%20or%20spiritual%20identity), truy cập ngày 20/4/2025.

<sup>2</sup> Gopalakrishna Pillai GK (2021), *Traditional Medicine and COVID-19*, J Ayurveda Integr Med, Jul-Sep;12(3), <https://doi.org/10.1016/j.jaim.>, truy cập ngày 20/4/2025.

<sup>3</sup> Trần Kiên (2020), *Sự xung đột giữa quyền con người và quyền sở hữu trí tuệ: Tiếp cận từ triết lý pháp luật và thực tiễn pháp lý*, sách chuyên khảo, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 231-246.

không có quy định trực tiếp bảo hộ các đối tượng TTTT mà chủ yếu được tiếp cận gián tiếp thông qua hình thức bảo hộ quyền tác giả đối với các loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian tại Điều 3 Luật SHTT năm 2005 thông qua các hình thức như: truyện (ví dụ như truyện cổ tích dân gian Tấm Cám, Thạch Sanh...); âm nhạc truyền thống (quan họ Bắc Ninh; cồng chiêng Tây Nguyên); sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc (tranh dân gian Đông Hồ; tranh làng Sình)... Tại Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp đã có quy định nội dung bổ sung đối với đơn đăng ký sáng chế liên quan đến nguồn gen hoặc TTTT tại Điều 23.11. Tuy nhiên, quy định này chỉ tiếp cận một cách hạn chế về nội dung minh bạch nguồn gốc sáng chế từ TTTT trong giai đoạn nộp đơn đăng ký sáng chế.

Hiện nay, Luật SHTT năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022 (gọi là Luật SHTT năm 2005) tiếp cận quy định về bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ TTTT trực tiếp trong các nội dung: Quyền đăng ký sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 86); hủy bỏ hiệu lực văn bằng độc quyền sáng chế được tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 96); yêu cầu bổ sung tài liệu thuyết minh đối với đơn đăng ký sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 100); căn cứ từ chối cấp văn bằng bảo hộ sáng chế không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 117). Những quy định mới này được đánh giá tương thích với các cam kết quốc tế về SHTT mà Việt Nam là thành viên với yêu cầu các tiêu chuẩn bảo hộ ngày càng cao như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - CPTPP), hay Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (European-Vietnam Free Trade Agreement - EVFTA). Tuy nhiên, các quy định bảo hộ sáng chế hiện hành chỉ đề cập trực tiếp đối tượng “tri thức truyền thống về nguồn gen”<sup>4</sup> các sáng chế khác có nguồn gốc từ TTTT (phổ biến nhất các sáng chế từ các bài thuốc cổ truyền) không được hướng dẫn cụ thể mà được áp dụng chung như quy định về bảo hộ bằng độc quyền sáng chế thông thường. Để đánh giá thực trạng bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ TTTT tại Việt Nam một cách toàn diện tác giả tiếp cận dựa trên các quy định cụ thể trong Luật SHTT năm 2005 như sau:

<sup>4</sup> Tri thức truyền thống về nguồn gen là sự hiểu biết, kinh nghiệm, sáng kiến của người dân địa phương về bảo tồn và sử dụng nguồn gen, xem khoản 28, Điều 3, Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

*Thứ nhất*, về chủ thể có quyền đăng ký bảo hộ sáng chế. Hiện nay, chủ thể có quyền đăng ký sáng chế có nguồn gốc từ TTTT được áp dụng chung theo quy định tại Điều 86 Luật SHTT năm 2005, bao gồm: Tác giả trực tiếp tạo ra sáng chế; Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả. Điểm mới trong quy định này bổ sung thêm đối tượng tổ chức, cá nhân được giao quản lý TTTT về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cũng được phép đăng ký bảo hộ bằng độc quyền sáng chế<sup>5</sup>. Tuy nhiên, quy định bảo hộ sáng chế đối với TTTT thường khó xác định chính xác “tác giả trực tiếp tạo ra sáng chế” vì tính đặc thù của của TTTT thường được sáng tạo tập thể và lưu truyền qua nhiều thế hệ nên cộng đồng bản địa không được xác định là đồng tác giả của sáng chế này. Như trường hợp bài thuốc tẩm của người Dao đỏ do cộng đồng người Dao đỏ ở Sapa sáng chế ra từ các loại thảo dược địa phương, được lưu truyền qua nhiều thế hệ để chữa bệnh xương khớp và hỗ trợ phục hồi sức khỏe cho phụ nữ sau sinh, vì vậy việc xác định “tác giả trực tiếp sáng tạo” ra bài thuốc này là điều không dễ dàng.

*Thứ hai*, về điều kiện bảo hộ sáng chế. Để một đối tượng TTTT được cấp bằng độc quyền sáng chế, sáng chế này cần đáp ứng điều kiện chung tại Điều 63 Luật SHTT năm 2005 về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp, cụ thể:

(i) Điều kiện về tính mới của sáng chế. Được quy định tại Điều 60 Luật SHTT năm 2005 theo đó sáng chế có tính mới nếu không thuộc trường hợp “a. Bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài ...”; hoặc đã “b. Bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó”. Quy định này cũng được hướng dẫn cụ thể tại khoản 5, Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCHN về điều kiện thẩm định nội dung liên quan đến “tính mới” của sáng chế<sup>6</sup>. Như vậy, tính mới

<sup>5</sup> Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen như: Ban quản lý khu bảo tồn, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn quản lý nguồn gen trong khu bảo tồn; Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen quản lý nguồn gen thuộc cơ sở của mình; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước quản lý nguồn gen thuộc phạm vi được giao quản lý, sử dụng; Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nguồn gen trên địa bàn. Xem khoản 2, Điều 55 Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

<sup>6</sup> Để đánh giá tính mới của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế, Cục SHTT tiến hành tra cứu đối với 2 nguồn bắt buộc: (i) Tất cả các đơn đăng ký sáng chế đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận có cùng chỉ số phân loại với chỉ số phân loại của đối tượng nêu trong đơn; (ii) Các đơn đăng ký sáng chế hoặc các văn bằng bảo hộ sáng chế do các tổ chức, quốc gia khác công bố, trong vòng 25 năm tính đến ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên. Xem điểm a, khoản 5, Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCHN.

sáng chế đối với TTTT theo Luật SHTT năm 2005 cần đáp ứng tính mới “tuyệt đối” không được bộc lộ bằng hình thức sử dụng, văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào và cả trong phạm vi trong nước, hay nước ngoài. Vì vậy, đối với những sáng chế có nguồn gốc từ bài thuốc cổ truyền với tính chất được lưu truyền và sử dụng qua nhiều thế hệ dưới nhiều hình thức khác nhau nên thường khó vượt qua được các điều kiện về tính mới, đòi hỏi phải có sự đầu tư nghiên cứu và mô tả về tính mới khác biệt với những quy trình hay sản phẩm đã được bộc lộ trong cộng đồng.

(ii) Điều kiện về trình độ sáng tạo của sáng chế. Được quy định tại Điều 61 Luật SHTT năm 2005 cũng như được hướng dẫn tại khoản 6 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN, việc đánh giá trình độ sáng tạo của sáng chế có nguồn gốc từ TTTT được thực hiện bằng cách đánh giá dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ dựa trên hai căn cứ: (1) Dấu hiệu (các dấu hiệu) cơ bản khác biệt có bị coi là đã được bộc lộ trong nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc hay không; và (2) Tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cơ bản khác biệt có bị coi là có tính hiển nhiên đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng hay không. Điều này đòi hỏi trong mô tả sáng chế và yêu cầu bảo hộ sáng chế cần phải chỉ rõ điểm mới và sự sáng tạo khác biệt mà người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực đó không hiển nhiên thực hiện được, đó có thể là sự sáng tạo về quy trình sản xuất và công năng sử dụng mới mà không phải là sự sao chép hay cải tiến đơn giản từ TTTT đã được lưu hành.

Xin dẫn chứng trường hợp cấp bằng sáng chế “Hỗn hợp thảo dược, thuốc đông y chứa hỗn hợp thảo dược này và quy trình bào chế thuốc đông y này” (số bằng 1-0023239 cấp ngày 25/2/2020) nhằm chữa các bệnh về răng miệng và viêm xoang cấp cho Công ty TNHH Trường Minh Hoàng (Việt Nam) làm chủ sở hữu. Mặc dù sáng chế này được biết đến trong đông y với các thảo dược chính như tỳ giải, ngư tấu, thăng ma, cỏ phục linh, hoàng bá... được mô tả trong các bài thuốc cổ truyền về răng miệng hay viêm xoang, viêm mũi dị ứng. Thậm chí đã được đề cập trong một số sáng chế tại Hoa Kỳ (US 6045800 A; US 2002/0031559 A1) và Việt Nam (VN 2-0001138 (Y)) nhằm chữa trị bệnh răng miệng và viêm xoang<sup>7</sup>. Nhưng sáng chế này thỏa mãn điều kiện về tính mới và trình độ sáng tạo khi có liều lượng sử dụng và quy trình bào chế hỗn hợp thảo dược khác biệt với những mô tả trước đây đem lại thời gian điều trị nhanh và tần suất sử dụng, số lượng bệnh nhân cải thiện triệu chứng rõ rệt.

<sup>7</sup> Cục Sở hữu trí tuệ (2020), *Công báo sở hữu trí tuệ số 367 tập A năm 2018 và Danh mục bằng sáng chế cấp trong tháng 2 năm 2020*. <http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn/wopublish-search/public/detail/patents?id=VN1201803470>, truy cập ngày 20/4/2025.

(iii) Điều kiện về khả năng áp dụng công nghiệp sáng chế. Sáng chế có nguồn gốc từ TTTT cần thỏa mãn điều kiện khả năng áp dụng công nghiệp tại Điều 62 Luật SHTT năm 2005 “nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định”. Đây chính là điều kiện về khả năng “thương mại” các sáng chế có nguồn gốc TTTT, tuy nhiên cần lưu ý rằng một số TTTT trong nhiều vực trong có có y học cổ truyền thường khó đáp ứng được điều kiện này. Bởi nhiều bài thuốc cổ truyền còn phụ thuộc vào các cách thức bào chế dược liệu như phương pháp dùng lửa (sao vàng, sao hạ thổ, sấy, nung...); phương pháp dùng nước (rửa, ngâm, ủ...); hay phương pháp chữa trị dùng thuốc khác nhau (thoa, bóp, uống...), nói cách khác rất khó để sản xuất hàng loạt hay đảm bảo ổn định qua mỗi lần sử dụng.

*Thứ ba*, về nội dung bảo hộ sáng chế. Bằng độc quyền sáng chế có nguồn gốc từ TTTT sau khi được cấp văn bằng bảo hộ sẽ có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn. Trong thời gian này, chủ sở hữu sáng chế có các quyền năng độc quyền quy định tại Điều 123 Luật SHTT năm 2005 như: (i) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế; (ii) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sáng chế; (iii) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp đối với sáng chế. Tuy nhiên, với tính chất là một loại hình sáng chế dựa trên TTTT của cộng đồng bản địa và được sáng tạo, sử dụng lâu dài nên việc trao quyền hoàn toàn cho chủ sở hữu sáng chế độc quyền trong một thời gian có thể đối mặt với những thách thức lớn liên quan đến vấn đề cân bằng lợi ích cộng đồng.

Tóm lại, Luật SHTT Việt Nam cho phép bảo hộ sáng chế cả đối tượng TTTT nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ và quy định này không khác biệt đáng kể với các đối tượng sáng chế khác. Tuy nhiên, tính đặc thù của TTTT đang đặt ra câu hỏi rất lớn liệu bảo hộ thông qua bằng độc quyền sáng chế có thật sự tương thích với đối tượng TTTT và làm thế nào để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho cộng đồng bản địa.

### **3. Thách thức pháp lý về bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống với việc chia sẻ lợi ích cộng đồng tại Việt Nam**

Xuất phát từ những đặc điểm đặc thù riêng có của TTTT việc bảo hộ sáng chế cho đối tượng này đang đối mặt với thách thức pháp lý rất lớn từ hệ thống pháp luật SHTT đặt trong mối quan hệ chia sẻ lợi ích cộng đồng bản địa, cụ thể:

*Thứ nhất*, thách thức từ việc công nhận tư cách chủ thể của cộng đồng nắm giữ TTTT khi bảo hộ sáng chế. Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của cộng đồng bản

địa trong việc bảo tồn và lưu trữ, phát triển TTTT qua thời gian dài làm cơ sở cho bảo hộ sáng chế. Tuy nhiên, tại Điều 86 và Điều 122 Luật SHTT năm 2005 quy định tác giả sáng chế là người “trực tiếp sáng tạo” ra đối tượng sở hữu công nghiệp, điều này dẫn đến thách thức pháp lý rất lớn khi: (i) Không thể xác định “chính danh” người trực tiếp tạo ra TTTT. Ngay cả trường hợp chính các tổ chức đại diện tập thể của cộng đồng trực tiếp nộp đơn đăng ký bảo hộ sáng chế cho các bài thuốc cổ truyền của mình thì việc xác định ai là tác giả đối với bài thuốc cổ truyền này cũng rất khó vì đặc trưng của TTTT này thường thử nghiệm và phát triển qua nhiều thế hệ mà mỗi cá nhân trong cộng đồng đều đóng góp vai trò quan trọng trong việc lưu giữ và bổ sung, cải tiến TTTT. (ii) Liệu đóng góp của người nắm giữ TTTT có đủ để họ có thể yêu cầu quyền đồng tác giả sáng chế có nguồn gốc TTTT hay không? Trên thực tế, sự đóng góp này thường rất khó để xác định tư cách đồng tác giả sáng chế, vì cộng đồng bản địa thường chỉ đóng vai trò là bên cung cấp thông tin và không “cùng nhau trực tiếp sáng tạo”, nghiên cứu và phát triển ra sáng chế. Ngoài ra, những sáng chế có nguồn gốc từ TTTT để được cấp bằng độc quyền sáng chế cần đáp ứng các điều kiện khắt khe về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp vì vậy đòi hỏi sáng chế này cần phát triển, nghiên cứu đến một mức độ nhất định để cho ra một sản phẩm khác biệt, vượt bậc với những TTTT đã được biết trước đó. Ví dụ, một sáng chế dược phẩm liên quan đến điều trị ho, viêm họng có nguồn gốc từ TTTT cần phối hợp nhiều loại thảo dược với các liều lượng, cách điều chế khác nhau tham khảo trong nhiều bài thuốc cổ truyền của các dân tộc để có thể tạo ra một sản phẩm vượt qua được điều kiện cấp văn bằng bảo hộ trong Luật SHTT. Vì vậy, việc ghi nhận tư cách tác giả của cộng đồng nắm giữ TTTT trong trường hợp này tỏ ra không phù hợp và cũng không có cơ sở để xác định nguồn gốc chính xác của những TTTT này.

Hiện nay, quy định tại điểm đ1, khoản 1 Điều 100 của Luật SHTT năm năm 2005 và quy định tại khoản 4, Điều 14 Thông tư số 23/2023/TT-BKHHCN tác giả sáng chế hoặc người nộp đơn chỉ có trách nhiệm bộc lộ thông tin về TTTT nguồn gen đã sử dụng, nếu không xác định được nguồn TTTT thì chỉ cần nêu rõ và phải tự chịu trách nhiệm về tính trung thực thông tin đã nêu. Quy định này được đánh giá phù hợp với đối tượng sáng chế có nguồn gốc về TTTT so với việc quy định tư cách đồng tác giả của sáng chế một cách cứng nhắc, hiện đã tiếp cận trong luật sáng chế một số quốc gia như Trung Quốc, Liên minh châu Âu (Bi, Đan Mạch, Đức và Thụy Điển)<sup>8</sup>. Tuy

<sup>8</sup> Zhuang C (2017), *Protection juridique du savoir-faire traditionnel en médecine: comparaison entre le droit français et le droit chinois*. PhD Thesis. Toulouse 1, Diss, pp. 314-338.

nhiên, tại Việt Nam những quy định này vẫn còn một số điểm bất cập như: (i) chỉ áp dụng đối với TTTT về nguồn gen, không áp dụng đối với TTTT khác; (ii) chỉ đặt ra vấn đề bộc lộ nguồn gốc TTTT không có cơ chế cấp phép và chia sẻ lợi ích với cộng đồng bản địa; (iii) phụ thuộc hoàn toàn vào mức độ trung thực của người nộp đơn và sáng chế.

*Thứ hai*, các TTTT khó đáp ứng các điều kiện pháp lý về bảo hộ sáng chế. Như đã phân tích, TTTT muốn được bảo hộ sáng chế đều phải tuân thủ cả ba điều kiện về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp nhưng với sự đặc thù của TTTT về tính hiển nhiên và sáng tạo tập thể qua nhiều thế hệ gây khó khăn rất lớn. Như trường hợp sáng chế “Thuốc đông y chữa đau thắt động mạch vành” (đơn số 1-2006-01845) chủ đơn người Việt Nam là Nguyễn Đức Tào nộp vào năm 2006 và bị Cục SHTT từ chối vào năm 2010. Bài thuốc này bị từ chối do không đáp ứng điều kiện tính mới khi đã được công bố trong bài thuốc “Gia vị ích tâm thang” đăng trong sách “*Thiên gia diệu phương*” vào năm 1989 và sách “*Những bài thuốc Y học cổ truyền Trung Hoa*” do Nhà xuất bản Y học Hà Nội phát hành vào năm 1995. Ngoài ra, sáng chế này cũng không đảm bảo các điều kiện về trình độ sáng tạo khi người có hiểu biết trung bình về y học cổ truyền có thể kết hợp huyết kiệt với tam thất, băng phiến và đan sâm để thu được thuốc đông y chữa được các bệnh về mắt do đau thắt động mạch vành<sup>9</sup>. Hiện nay, bảo hộ các sáng chế có nguồn gốc từ bài thuốc cổ truyền thường tập trung các hình thức như chiết xuất thảo dược, phương pháp chiết xuất, hợp chất hoặc thành phần của các hợp chất từ các bài thuốc cổ truyền. Vì vậy, nếu chỉ là các bài thuốc cổ truyền đơn thuần về cách sử dụng, phối kết hợp các loại thảo dược trong cộng đồng bản địa mà không có sự hỗ trợ phát triển sáng chế thì cơ bản không thể đáp ứng được các điều kiện bảo hộ khắt khe về nội dung trong tiến trình thẩm định sáng chế.

*Thứ ba*, thách thức từ việc lạm dụng bằng độc quyền sáng chế có thể xâm phạm quyền sử dụng bình thường TTTT của cộng đồng bản địa. Quy định tại Điều 93 và Điều 123 Luật SHTT năm 2005 chủ sở hữu sáng chế được độc quyền sáng chế trong thời hạn 20 năm kể từ ngày nộp đơn và ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế tương tự trong thời hạn bảo hộ. (ii) Nếu hết thời hạn bảo hộ độc quyền tất cả mọi người đều có thể tiếp cận và sử dụng sáng chế này bởi đã được công khai rõ ràng, đầy đủ đến mức cho phép người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể tạo ra. Điều này có thể đi ngược lại mục đích bảo hộ sáng chế các đối tượng TTTT khi cộng đồng nắm giữ tri thức lại bị hạn chế khai thác TTTT và chiếm hữu ngoài ý chí khi hết thời hạn.

<sup>9</sup> Trần Văn Hải (2014), *Bàn về trình độ sáng tạo trong việc bảo hộ sáng chế đối với các bài thuốc cổ truyền của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học, Tập 30, Số 1/2014, tr.68.

*Thứ tư*, thách thức từ vấn đề chia sẻ lợi ích cho cộng đồng nắm giữ TTTT khi thương mại hoá bằng độc quyền sáng chế. Bằng độc quyền sáng chế có nguồn gốc từ TTTT sau khi được bảo hộ và được thương mại hoá thì cộng đồng bản địa sẽ được chia sẻ lợi ích gì từ việc bảo hộ và khai thác độc quyền này? Câu hỏi này đã được tiếp cận và quy định dưới tên gọi “Quyền tiếp cận và chia sẻ lợi ích” (Access and Benefit-Sharing - ABS) được biết đến trong lĩnh vực TTTT về nguồn gen trong Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) năm 1992, và được cụ thể hóa trong Nghị định thư Nagoya (năm 2010). Tại Việt Nam nội dung này được quy định trong Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Nghị định số 59/2017/NĐ-CP Về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen (được sửa đổi bởi Nghị định số 22/2023/NĐ-CP) thông qua “hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích”. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề chia sẻ lợi ích từ khai thác sáng chế TTTT chỉ mới được tiếp cận hạn chế đối với nguồn gen còn các đối tượng TTTT khác như bài thuốc cổ truyền không được đề cập tới mà phụ thuộc hoàn toàn vào sự thỏa thuận giữa đại diện cộng đồng với chủ thể đứng ra thương mại hóa sáng chế. Điều này gây khó khăn lớn trong việc xác định ai có quyền đại diện cho cộng đồng bản địa và việc chi trả lợi ích từ khai thác TTTT được thực hiện dưới hình thức nào?

Những thách thức nêu trên có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân do tính đặc thù của đối tượng TTTT, việc thiếu các quy định hướng dẫn cụ thể và biện pháp bảo hộ chưa toàn diện, đặc biệt cơ chế chia sẻ lợi ích từ sử dụng sáng chế còn chưa đảm bảo quyền lợi chính đáng cho cộng đồng bản địa.

#### **4. Giải pháp cân bằng lợi ích cộng đồng trong bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống tại Việt Nam**

Dựa trên cơ sở những thách thức pháp lý trong bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ TTTT đặt trong mối quan hệ chia sẻ lợi ích với cộng đồng. Tác giả đề xuất một số giải pháp về hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả bảo hộ sáng chế TTTT nhằm mục đích đảm bảo cân bằng lợi ích cho cộng đồng bản địa tại Việt Nam. Cụ thể:

*Thứ nhất*, về việc công nhận tư cách đồng tác giả sáng chế cho cộng đồng nắm giữ TTTT. Theo quan điểm tác giả không nên ban hành một quy định pháp lý cứng nhắc áp dụng cho mọi trường hợp người nắm giữ TTTT đều công nhận là đồng tác giả sáng chế. Hoàn toàn có thể công nhận quyền đồng tác giả sáng chế cho người nắm giữ TTTT dựa vào Luật SHTT, nếu có căn cứ chứng minh được đóng góp của họ có liên hệ rõ ràng và có ý nghĩa đối với sản phẩm cuối cùng. Giải pháp được đưa ra trong

trường hợp này, có thể thông qua các thỏa thuận chung về hợp đồng liên kết nghiên cứu và chia sẻ thông tin nhằm công nhận tư cách thành viên trực tiếp nghiên cứu (đồng tác giả) các kết quả nghiên cứu sáng chế. Xin dẫn trường hợp tại Nigeria, liên quan đến việc sử dụng y học cổ truyền để điều trị bệnh thiếu máu hồng cầu hình liềm (Sickle Cell Disorder - SCD). Viện Nghiên cứu và Phát triển Dược phẩm Quốc gia Nigeria đã tiếp nhận thông tin về cách thức chữa trị cho các bệnh nhân SCD bằng một bài thuốc thảo dược từ mục sư Ogun Yale một người đang tiến hành hỗ trợ điều trị cho bệnh nhân. Theo đó NIPRD đã đàm phán với ông và kí kết các biên bản ghi nhớ công nhận tư cách thành viên trong nhóm nghiên cứu và hai bên cùng tham gia nghiên cứu cải tiến công thức thuốc và phát triển chung một loại thuốc thảo dược có tên là NIPRISAN. Đồng thời, ông cũng được đưa tên vào đơn đăng ký sáng chế và tất cả các ấn phẩm khoa học liên quan<sup>10</sup>.

Đây là một gợi mở cho giải quyết vấn đề đồng tác giả một cách linh hoạt, nếu cộng đồng bản địa cùng nắm giữ TTTT có thể thực hiện thông qua đại diện tập thể của cộng đồng. Tuy nhiên, giải pháp này chỉ thật sự hiệu quả khi trong đơn đăng ký bảo hộ sáng chế, chủ thể nộp đơn cần bộc lộ thông tin một cách đầy đủ, trung thực nhất trong thuyết minh nguồn gốc TTTT. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu mở rộng phạm vi bộc lộ thông tin bắt buộc trong tài liệu thuyết minh sáng chế có nguồn gốc từ TTTT nói chung chứ không chỉ đối tượng TTTT nguồn gen như quy định hiện nay tại điểm đ1, khoản 1 Điều 100 Luật SHTT năm năm 2005.

*Thứ hai*, khắc phục hạn chế về điều kiện đăng ký bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ TTTT. Để đáp ứng điều kiện bảo hộ về tính mới và trình độ sáng tạo đối với sáng chế là bài thuốc cổ truyền có nguồn gốc từ TTTT cần chú trọng loại bỏ tính “hiển nhiên” trong các sáng chế theo khoản 6, Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN và muốn làm được điều này cần nghiên cứu phát triển các bài thuốc cổ truyền đến một mức độ nhất định. Giải pháp được đưa ra đó là các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và viện nghiên cứu, trường đại học cần phối hợp với cộng đồng nắm giữ TTTT để thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu và phát triển (R&D) gắn với chia sẻ quyền lợi sau khi khai thác sáng chế. Ví dụ, tại Việt Nam vào năm 2002 liên quan đến nghiên cứu bài thuốc tẩm cổ truyền của cộng đồng người Dao Đỏ mà đại diện là Công ty Cổ

---

<sup>10</sup> Perampaladas, K., Masum, H., Kapoor, A., Shah, R., Daar, A. S., & Singer, P. A. (2010). *The road to commercialization in Africa: lessons from developing the sickle-cell drug Niprisan*. BMC International Health and Human Rights, 10(Suppl 1), S11, pp.2.

phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sapa đã được Quỹ Rockefeller tài trợ kinh phí để các nhà khoa học của Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu cây thuốc dân tộc cổ truyền - CREDEP đồng nghiên cứu và được công nhận đề tài nghiên cứu cấp quốc gia số 18/2008. Kết quả nghiên cứu chuyển giao cho đại diện cộng đồng nắm giữ TTTT là Công ty Cổ phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sapa trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên<sup>11</sup>.

Ngoài ra, cần nhắc lựa chọn bảo hộ các TTTT đặc biệt các bài thuốc cổ truyền thông qua bằng độc quyền các giải pháp hữu ích đối với sáng chế (mẫu sáng chế) được quy định tại khoản 2, Điều 58 Luật SHTT năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022. Đây được xem là một phương án bảo hộ phù hợp với các đối tượng TTTT và chính cá nhân trong cộng đồng bản địa bởi điều kiện bảo hộ không cần đáp ứng “trình độ sáng tạo” yếu tố khó vượt qua nhất trong điều kiện để cấp bằng độc quyền sáng chế.

*Thứ ba*, tham khảo xây dựng cơ sở dữ liệu về TTTT để chống lại việc lạm dụng bảo hộ sáng chế từ chủ thể trong và ngoài nước. Mục đích của việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông qua việc số hoá các đối tượng TTTT nhằm: (i) Làm “tài liệu đối chứng” để có vận dụng “tình trạng kỹ thuật trước” (Prior Art) trong đăng ký sáng chế làm suy giảm tính mới và phản đối các sáng chế tương tự từ trong và ngoài nước có nguồn gốc từ đối tượng TTTT cộng đồng bản địa một cách trái phép<sup>12</sup>; (ii) Là cơ sở để lưu trữ và quản lý các TTTT. Có thể tham khảo mô hình Thư viện số tri thức truyền thống (Traditional Knowledge Digital Library - TKDL) của Ấn Độ<sup>13</sup> và mô hình xây dựng Cơ sở dữ liệu Y học Cổ truyền của Trung Quốc<sup>14</sup>. Việc xây dựng mô hình cơ sở dữ liệu này tại Việt Nam có thể thí điểm trước đối với TTTT về nguồn gen và các bài thuốc cổ truyền dựa trên cơ sở phân cấp quản lý và lưu trữ TTTT. Bên cạnh đó, việc công bố

<sup>11</sup> Trần Văn Hải (2012), *Khai thác thương mại đối với tri thức truyền thống - Tiếp cận từ quyền sở hữu trí tuệ*, Tạp chí Hoạt động khoa học số tháng 02/2012. tr.57.

<sup>12</sup> Hilty, R. M., Batista, P. H. D., & Carls, S. (2022). *Traditional knowledge, databases and prior art: Options for an effective defensive use of TK against undue patent granting*. In Research Handbook on Intellectual Property and Cultural Heritage, pp.6-7.

<sup>13</sup> Thư viện số tri thức truyền thống (Traditional Knowledge Digital Library - TKDL) của Ấn Độ, được khởi xướng vào năm 2001 với hơn 34 triệu trang thông tin định dạng trên 2.260.000 công thức các bài thuốc cổ truyền và đa dạng ngôn ngữ. Nguồn WIPO (2011), *About the Traditional Knowledge Digital Library, Information courtesy of the Council of Scientific and Industrial Research*, (2011), [https://www.wipo.int/meetings/en/2011/wipo\\_tkdl\\_del\\_11/dl.html](https://www.wipo.int/meetings/en/2011/wipo_tkdl_del_11/dl.html), truy cập ngày 20/7/2025.

<sup>14</sup> Cơ sở dữ liệu Y học Cổ truyền bao gồm khoảng 48 loại cơ sở dữ liệu, sở hữu 120.000 mục liên quan đến y học cổ truyền của Trung Quốc. Nguồn, Institute of Information on Traditional Chinese Medicine (2014), *TCM Database System*, <http://www.cintcm.ac.cn> truy cập ngày 20/6/2025.

các công trình nghiên cứu chứa đựng các thông tin về TTTT trong các tạp chí và tài liệu khoa học cũng là một giải pháp hữu ích trong việc đóng góp vào dữ liệu về TTTT.

*Thứ tư*, xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ sáng chế có nguồn gốc từ TTTT với cộng đồng bản địa. Có thể tham khảo mô hình bảo hộ riêng (sui generis) đối với TTTT của Peru trong Luật số 27811 năm 2002 về Cơ chế bảo hộ Tri thức tập thể của người bản địa liên quan đến Đa dạng sinh học, với hai cơ chế chính: (i) Thông qua hệ thống phân cấp đăng ký TTTT (Điều 15); (ii) cơ chế chuyển giao hợp đồng sử dụng (li-xăng) TTTT với điều kiện cần chấp thuận trước của người bản địa thông qua tổ chức đại diện của người bản địa (Điều 6); và cơ chế chia sẻ lợi ích thông qua thu phí bản quyền khi đàm phán li-xăng TTTT (Điều 7). Ngoài ra, Luật số 27811 còn đi kèm chế tài xử lý vi phạm (tại Điều 62) đối với các hành vi cố tình không đăng ký và không chịu trả phí bản quyền cho cộng đồng bản địa khi li-xăng TTTT<sup>15</sup>. Mô hình này cũng đã được xây dựng tại Trung Quốc thông qua Quy định về bảo vệ các loại y học cổ truyền Trung Quốc năm 1992 trên cơ sở phân hạng TTTT về y học cổ truyền<sup>16</sup>. Trước mắt Việt Nam không nhất thiết phải xây dựng một hệ thống sui generis riêng độc lập cho TTTT như Peru và Trung Quốc mà có thể tiếp cận liên ngành song hành với hệ thống SHTT<sup>17</sup>. Tuy nhiên cần quy định cụ thể tổ chức đại diện tập thể cho cộng đồng bản địa (có thể là do họ trực tiếp bầu ra hoặc thành lập) và cơ chế chia sẻ lợi ích cộng đồng bản địa ở ngay giai đoạn nộp hồ sơ đăng ký sáng chế có nguồn gốc TTTT như: quy định bắt buộc phải có văn bản chấp thuận cho phép sử dụng TTTT của cộng đồng bản địa; văn bản thỏa thuận, hợp đồng chia sẻ lợi ích với cộng đồng bản địa đối với chủ sở hữu sáng chế...

## 5. Kết luận

Có thể nhận thấy hệ thống pháp luật SHTT hiện hành không được thiết kế để có thể bảo hộ toàn diện nhất đối với tất cả các đối tượng TTTT. Nhưng không thể phủ nhận rằng bảo hộ bằng hệ thống SHTT nói chung và thông qua đối tượng sáng chế nói riêng là một lựa chọn phù hợp để đạt được các mục đích về thương mại song hành với

---

<sup>15</sup> Peru, Law No. 27811 (2002), *Introducing the Protection Regime for the Collective Knowledge of Indigenous Peoples derived from Biological Resources*, [https://www.wipo.int/tk/en/databases/tklaws/articles/article\\_0016.html](https://www.wipo.int/tk/en/databases/tklaws/articles/article_0016.html), truy cập ngày 20/7/2025.

<sup>16</sup> The state council of the People's Republic of China, *Regulations on Protection of Traditional Chinese Medicines 1992*, promulgated by Order No. 106 of October 14, 1992, of the state council of the People's Republic of China. <https://www.wipo.int/wipolex/fr/text/337300>, truy cập ngày 20/4/2025.

<sup>17</sup> Nguyễn Văn Phúc (2024), *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại một số quốc gia trên thế giới: Một cách tiếp cận mới cho Việt Nam*, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, số 11-12/2024, tr.52

bảo vệ TTTT. Tuy nhiên nếu không kiểm soát được nguồn gốc TTTT trong các sáng chế và đảm bảo chia sẻ lợi ích cho cộng đồng bản địa thì SHTT có thể là công cụ để “kẻ xấu” lạm dụng thương mại hoá bất hợp pháp. Vì vậy, để cân bằng lợi ích trong bảo hộ sáng chế có nguồn gốc từ TTTT việc xây dựng các chính sách SHTT cần tôn trọng sự khác biệt và quyền tự định đoạt của cộng đồng bản địa.

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Sở hữu trí tuệ (2020), *Công báo sở hữu trí tuệ số 367 tập A năm 2018 và Danh mục bằng sáng chế cấp trong tháng 2 năm 2020*. Truy cập tại <http://wipopublish.ipvietnam.gov.vn/wopublish-search/public/detail/patents?id=VN1201803470>, truy cập ngày 20/4/2025.

2. Gopalakrishna Pillai GK (2021), *Traditional Medicine and COVID-19*, J Ayurveda Integr Med, Jul-Sep;12(3), truy cập tại <https://doi.org/10.1016/j.jaim.>, truy cập ngày 20/4/2025.

3. Trần Văn Hải (2014), *Bàn về trình độ sáng tạo trong việc bảo hộ sáng chế đối với các bài thuốc cổ truyền của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học, Tập 30, Số 1/2014.

4. Trần Văn Hải (2012), *Khai thác thương mại đối với tri thức truyền thống - Tiếp cận từ quyền sở hữu trí tuệ*, Tạp chí Hoạt động khoa học, số tháng 02.

5. Hilty, R. M., Batista, P. H. D., & Carls, S. (2022). *Traditional knowledge, databases and prior art: Options for an effective defensive use of TK against undue patent granting*. In Research Handbook on Intellectual Property and Cultural Heritage.

6. Institute of Information on Traditional Chinese Medicine (2014), *TCM Database System*, <http://www.cintcm.ac.cn> truy cập ngày 20/6/2025.

7. Trần Kiên (2020), *Sự xung đột giữa quyền con người và quyền sở hữu trí tuệ: Tiếp cận từ triết lý pháp luật và thực tiễn pháp lý, sách chuyên khảo*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Peru, Law No. 27811 (2002), *Introducing the Protection Regime for the Collective Knowledge of Indigenous Peoples derived from Biological Resources*, truy cập tại [https://www.wipo.int/tk/en/databases/tklaws/articles/article\\_0016.html](https://www.wipo.int/tk/en/databases/tklaws/articles/article_0016.html), truy cập ngày 20/7/2025.

9. Perampaladas, K., Masum, H., Kapoor, A., Shah, R., Daar, A. S., & Singer, P. A. (2010). *The road to commercialization in Africa: lessons from developing the sickle-cell drug Niprisan*. BMC International Health and Human Rights, 10(Suppl 1), S11.

10. Nguyễn Văn Phúc (2024), *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại một số quốc gia trên thế giới: Một cách tiếp cận mới cho Việt Nam*, Tạp chí Pháp luật và Phát triển, số 11-12.

11. The state council of the People's Republic of China, *Regulations on Protection of Traditional Chinese Medicines 1992*, promulgated by Order No. 106 of October 14, 1992, of the state council of the People's Republic of China, truy cập tại <https://www.wipo.int/wipolex/fr/text/337300>, truy cập ngày 20/6/2025.

12. WIPO, *Traditional Knowledge*, truy cập tại <https://www.wipo.int/tk/en/tk/#20cultural%20or%20s%20spiritual%20identity>, truy cập ngày 20/4/2025.

13. WIPO (2011), *About the Traditional Knowledge Digital Library, Information courtesy of the Council of Scientific and Industrial Research*, (2011), truy cập tại [https://www.wipo.int/meetings/en/2011/wipo\\_tkdl\\_del\\_11/dl.html](https://www.wipo.int/meetings/en/2011/wipo_tkdl_del_11/dl.html), truy cập ngày 20/7/2025.

14. Zhuang C (2017), *Protection juridique du savoir-faire traditionnel en médecine: comparaison entre le droit français et le droit chinois*. PhD Thesis. Toulouse 1, Diss.